

**UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN**

Số: /CTKTTL-TCHC
Về việc Công bố thông tin theo
Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Thuận, ngày tháng 7 năm 2022

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Nay, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản liên quan phải công bố thông tin theo quy định Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Vậy, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận báo cáo để Bộ Kế hoạch và Đầu tư được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Ninh Thuận (thay b/c);
- Sở Thông tin và truyền thông tỉnh (để công bố);
- Sở Tài chính tỉnh (thay b/c);
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Ban Giám đốc;
- Cổng thông tin điện tử Công ty (khaithacthuyloininhthuan.com.vn);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.business.gov.vn>);
- Email: info@business.gov.vn;
- Lưu: VT, TCHC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

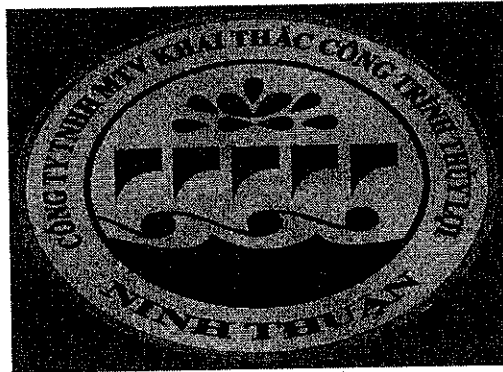
Lê Phạm Hòa Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH**

THỦY LỢI NINH THUẬN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, phường Phước Mỹ, TP Phan Rang-Tháp Chàm

tỉnh Ninh Thuận.

Nơi nhận báo cáo:

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận
Mã số thuế: 4500140073

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.769.723.645	32.399.555.812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.240.904.430	28.236.575.958
1. Tiền	111	V.1	6.240.904.430	7.736.575.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	20.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.729.157.564	3.864.950.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	938.814.300	2.208.696.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.279.672.793	74.787.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.510.670.471	1.581.465.578
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		109.269.978	109.269.978
1. Hàng tồn kho	141	V.7	109.269.978	109.269.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		690.391.673	188.759.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	115.523.450	73.159.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	574.868.223	115.600.160
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.653.323.877.083	2.462.727.186.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220	V.9	2.649.833.773.661	2.459.503.776.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.649.833.773.661	2.459.503.776.547
- Nguyên giá	222		2.716.602.853.480	2.526.332.997.358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.769.079.819)	(66.829.220.811)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.490.103.422	3.223.410.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.490.103.422	3.223.410.422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.698.093.600.728	2.495.126.742.781
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.817.720.560	21.090.702.941
I. Nợ ngắn hạn	310		30.817.720.560	21.090.702.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	24.173.120.969	15.953.882.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.800.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	240.607.786	442.833.258
4. Phải trả người lao động	314		-	3.018.919.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	-	33.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	117.993.051	129.133.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		485.998.754	1.512.934.754
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.667.275.880.168	2.474.036.039.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.668.943.530.327	2.475.703.689.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.659.345.460.102	2.468.405.603.980
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111			
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ Phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.032.774.676	2.032.774.676
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.534.024.477	5.234.040.271
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		5.234.040.271	
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		2.299.984.206	5.234.040.271
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.271.072	31.271.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.667.650.159)	(1.667.650.159)
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	(1.667.650.159)	(1.667.650.159)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			


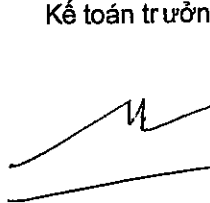
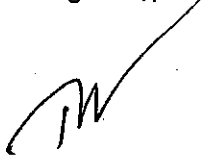
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.698.093.600.728	2.495.126.742.781

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
 Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận
 Mã số thuế: 4500140073

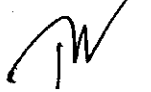
Mẫu số : B02-DN
 Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BT
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.776.591.805	33.861.335.902
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.776.591.805	33.861.335.902
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.3	38.171.571.625	29.684.224.347
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VII.4	4.605.020.180	4.177.111.555
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	458.485.359	465.341.687
7.Chi phí tài chính	22			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8.Chi phí bán hàng	25			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.596.693.776	3.028.404.478
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.466.811.763	1.614.048.764
11.Thu nhập khác	31	VI.6	81.721.084	305.850.387
12.Chi phí khác	32	VI.7	23.742.079	
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		57.979.005	305.850.387
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.524.790.768	1.919.899.151
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	224.806.562	218.033.300
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.299.984.206	1.701.865.851
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

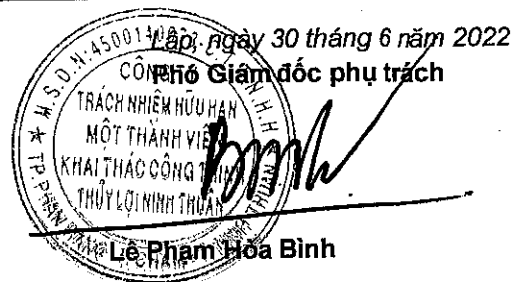


Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước



Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mẫu số : B02-DN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 4500140073

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

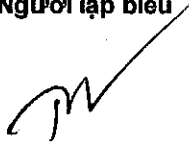
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.697.877.807	51.010.001.232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(24.133.875.377)	(33.887.123.034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.157.598.949)	(10.578.249.292)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(361.296.808)	(304.844.753)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	119.834.502	690.588.142
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.307.396.060)	(7.688.187.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: (20=01+02+03+04+05+06+07)	20	5.857.545.115	(757.814.954)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.267.754.310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	65.044.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đv khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đv khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	502.107.245	552.426.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: (30=21+22+23+24+25+26+27)	30	567.151.245	(715.327.691)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(420.367.888)	(700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: (40=31+32+33+34+35+36)	40	(420.367.888)	(700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ: (50=20+30+40)	50	6.004.328.472	(2.173.142.645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.236.575.958	30.529.597.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ: (70=50+60+61)	70	34.240.904.430	28.356.455.028

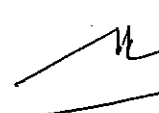
Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

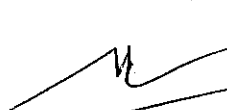
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110			
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111			
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112			
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140			
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150			
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151			
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển	157		327.233.098	(440.615.276)
8. Vốn điều lệ	200		1.729.907.238.845	1.729.907.238.845
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		1.395.245.790	1.115.633.621
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		1.395.245.790	1.115.633.621
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350			
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		2.056.739.325	1.945.870.310
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		420.367.888	700.000.000
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360		(334.260.437)	(1.270.851.965)
12. Tổng quỹ lương	622		10.511.954.189	9.876.924.204
13. Số lao động bình quân (người)	610		267	260
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		6.561.769	6.331.362

Người lập



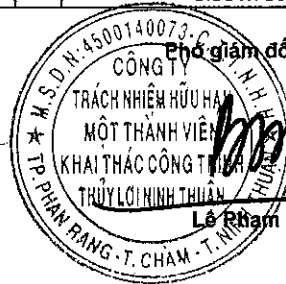
Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Chủ giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Của công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết			Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác			
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9	
I	Doanh thu	đồng	43.316.798.248	42.776.591.805	31.391.344.340	11.385.247.465	540.206.443	tỷ lệ	
	Tỷ trọng			100%	73,38	26,62		theo d.thu	
II	Tổng chi phí	đồng	40.792.007.480	40.792.007.480	29.933.175.089	10.858.832.391	0	Theo d.thu	
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình	"	21.547.879.921	21.547.879.921	15.811.834.286	5.736.045.635		Theo d.thu	
-	Chi phí sửa chữa công trình thường xuyên dưới 50tr	"	1.947.533.105	1.947.533.105	1.429.099.792	518.433.313		Theo d.thu	
-	Chi phí sửa chữa công trình không thường xuyên	"	50.346.816	50.346.816	36.944.494	13.402.322		Theo d.thu	
-	Chi phí tu sửa công trình + nạo vét công trình thường xuyên trên 50tr	"	19.550.000.000	19.550.000.000	14.345.790.000	5.204.210.000		Theo d.thu	
2	Chi phí điện bộ phận sản xuất	"	1.947.723.708	1.947.723.708	1.429.239.657	518.484.051		Theo d.thu	
3	Chi phí hoạt động	"	14.677.167.996	14.677.167.996	10.770.105.875	3.907.062.121		Theo d.thu	
4	Chi phí quản lý	"	2.595.493.776	2.595.493.776	1.904.573.333	690.920.443		Theo d.thu	
5	Chi phí khác	"	23.742.079	23.742.079	17.421.938	6.320.141		Theo d.thu, thực tế	
III	Lợi Nhuận trước thuế	đồng	2.524.790.768	1.984.584.325	1.458.169.251	526.415.074	540.206.443		
A	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	đồng	3.483.296	3.483.296	2.556.043	927.253	-		
1	Thù lao và các khoản chi cho KSV không trực tiếp điều hành	"	1.000.000	1.000.000	733.800	266.200		Theo d.thu	
2	Các khoản chậm nộp	"	2.483.296	2.483.296	1.822.243	661.053		Theo d.thu	
B	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế								
IV	Lợi nhuận tính thuế	đồng	2.528.274.064	1.988.067.621	1.460.725.294	527.342.327	540.206.443		
V	Nộp Ngân sách nhà nước	đồng	2.103.965.465	1.984.627.368	932.204.627	1.052.422.741	119.338.097		
1	Thuế TNDN	"	224.806.562	105.468.465	0	105.468.465	119.338.097		
	Thuế TNDN năm nay		213.509.754	105.468.465		105.468.465	108.041.289	T.suất 20%	
	Thuế TNDN năm trước		11.296.808				11.296.808		

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCi thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCi thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
2	Thuế GTGT	"	670.938.708	670.938.708		670.938.708		Thực tế
3	Thuế đất và tiền thuế đất	"	232.648.452	232.648.452	170.717.434	61.931.018		Phân bổ
4	Thuế tài nguyên	"	213.285.950	213.285.950		213.285.950		Thực tế
5	Thuế khác (món bài)	"	3.000.000	3.000.000	2.201.400	798.600		Phân bổ
6	Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN	"	759.285.793	759.285.793				
VI	Lợi Nhuận sau thuế	đồng	2.299.984.206	1.879.115.860	1.458.169.251	420.946.609	420.868.346	

Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác: Thanh lý TSCĐ, điều chỉnh giảm theo quyết toán các công trình năm trước....
Chi phí khác phân bổ theo thực tế, để tính thuế TNDN.

Người lập

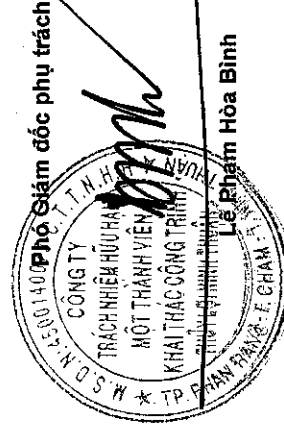


Võ Phạm Bảo Thu

Kế Toán Trưởng



Lê Phước



Lê Phạm Hòa Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước sở hữu 100% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác phục vụ nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dân sinh kinh tế.

3. Ngành nghề kinh doanh:

a) Ngành nghề kinh doanh chính (hoạt động công ích): Quản lý, khai thác, vận hành các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và dân sinh kinh tế.

b) Ngành nghề kinh doanh có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác, cung cấp nước cho sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu; cung cấp cho các tổ chức và cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan :khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng các công trình thủy lợi; khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước làm nhiệm vụ đặc thù là quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Công ty thực hiện theo các quy định sau:

a) Các quy định về quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Luật thủy lợi ngày 19/6/2017, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018;

Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Thông Tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Nghị Quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

b) Các quy định về quản lý vốn đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 /3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP; Nghị định số 140/2020/Nghị định ngày 30/11/2020;

Nghị định 51/2016/NĐ-CP; Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Các quy định theo Luật doanh nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý trích khấu hao tài sản cố định.

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với ngành nghề kinh doanh của Công ty là quản lý khai thác công trình phục vụ chính cho sản xuất nông nghiệp thì những công trình nạo vét, duy tu sửa chữa thường xuyên, công trình tu sửa mà Công ty tự thực hiện từ nguồn vốn được nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thì được miễn thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp).

Trong năm Công ty thực hiện việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và không được nhà nước hỗ trợ (trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư 78/2014/TT-BTC. Đối với hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các hoạt động khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại khoản 01 Điều 11 của Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận; Quyết định 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty. (kể từ ngày 25/6/2020 do ông Nguyễn Công Xung giữ chức vụ Chủ tịch công ty theo Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp cho đến nay);

Từ ngày 01/5/2021 đến nay Công ty do Ông Lê Phạm Hòa Bình giữ chức vụ Phó Giám đốc, là Phó giám đốc phụ trách điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và kiểm soát viên không chuyên trách; 01 Kế toán trưởng; 01 bộ phận Khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 Ban kiểm soát nội bộ; Và 08 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 7 Huyện, Thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Ninh Thuận.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Trạm thủy nông Ninh Phước

Trạm thủy nông Ninh Hải

Trạm thủy nông Thuận Nam

Trạm thủy nông Thuận Bắc

Trạm thủy nông TP Phan Rang – Tháp Chàm

Trạm thủy nông Ninh Sơn

Trạm thủy nông Bác Ái

Trạm thủy nông Sông Cái – Tân Mỹ

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chính sách chế độ tài chính, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, sửa chữa nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng là giá trị dự toán công trình mới hoàn thành theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh, sau khi có giá trị quyết toán công trình hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì ghi nhận để điều chỉnh giá trị dự toán ghi nhận ban đầu theo giá trị quyết toán. Nguyên giá TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải là giá theo Biên bản giao nhận TSCĐ. Đối với TSCĐ khi nhận bàn giao nếu giá trị hao mòn đã hết, thì chỉ ghi tăng giá trị TSCĐ, tăng giá trị hao mòn lũy kế, không trích khấu hao.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Hiện nay, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi có hiệu lực từ năm 2019.

Thời gian khấu hao các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao/hao mòn
* Loại 1: Nhà cửa - Vật kiến trúc	10-25
* Loại 2: Máy móc thiết bị	05-15
* Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
* Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
* Loại 6: Tài sản cố định là kết cấu hạ tầng	06-30
* Loại 7: Tài sản cố định khác	02-20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Là khoản chi phí dịch vụ có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ dụng cụ phân bổ không quá 03 năm

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Là nguyên tắc chi phí tương đối chắc chắn xảy ra phải trả trong tương lai.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Công ty ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán, quyết định bàn giao các công trình được UBND tỉnh giao nhiệm vụ quản lý, khai thác.

Các Quyết định phê duyệt quyết toán nâng cấp, gia cố các công trình có vốn ngân sách đầu tư được phép ghi tăng tài sản tại doanh nghiệp do UBND tỉnh quyết định phê duyệt.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ. Lợi nhuận của Công ty sau khi trừ đi khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, sau khi có kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp thì phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 73/2018/TT/BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: (theo chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác) Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác gồm:

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy

lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được nhà nước hỗ trợ.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất công nghiệp là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản tiền thực tế và dự kiến thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Thu nhập khác: các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; gồm các khoản điều chỉnh giảm chi phí tu sửa công trình của các năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán, thanh lý tài sản cố định,...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác. Ngoài ra, còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ tài chính bao gồm: Chi phí duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, chi phí lương và các khoản chi phí theo lương như các khoản Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và các khoản chi phí khác; Chi phí điện phục vụ sản xuất, chi phí mua công cụ, dụng cụ sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty....

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Dùng để phản ánh các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản chi phí khác của nhân viên quản lý được phân bổ theo tỷ lệ số lao động bình quân thực hiện của bộ phận sản xuất và bộ phận quản lý trong năm tài chính; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN được phân bổ cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi phí làm tăng lợi nhuận tính thuế là các khoản chi phí của kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp quản lý, điều hành công ty được phân bổ hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN;

Các khoản chi không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh không được coi là chi phí tính thuế TNDN trong năm theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước:

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồngVN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	86.531.183	218.039.611
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.154.373.247	7.518.536.347
- Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	20.500.000.000
Cộng	34.240.904.430	28.236.575.958

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		

- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận (*)	-	10.456.000
- Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	-	1.319.165.100
- Công ty cổ phần đầu tư Vinacco	-	863.775.888
- Công ty cổ phần H2O	142.843.500	
- Công ty mía đường	107.956.800	
- Trung tâm nước sạch và VSMTNT	686.250.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.764.000	15.300.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

Cộng

938.814.300

2.208.696.988

4. Phải thu khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ	1.488.450.471		1.488.450.471	
- Phải thu người lao động;	22.220.000		46.883.600	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Lãi dự thu			46.131.507	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
b) Dài hạn				
Cộng	1.510.670.471		1.581.465.578	

Khoản lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ: Công ty dự kiến doanh nghiệp hoạt động trong năm 2021 được xếp loại A, dự kiến phải nộp 1.488.450.471 đồng vào ngân sách nhà nước, ghi nhận vào tài khoản phải thu phải trả khác. Sau khi được UBND tỉnh đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thông qua phương án trích lập các quỹ Công ty sẽ thực hiện phân phối từ lợi nhuận sau thuế theo quy định.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối năm Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm Giá gốc	Dự phòng	Đầu năm Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	109.269.978		109.269.978	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	109.269.978	-	109.269.978	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đầu năm Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TS		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Chi tiêu	Nguyên giá							
- Số đầu năm	27.118.317.272	736.210.281	2.189.277.792	668.170.400	2.495.453.021.613	168.000.000	2.526.332.997.358	
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng do nhận bàn giao [*]					190.939.856.122		190.939.856.122	
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác			(670.000.000)				(670.000.000)	
- Số cuối năm	27.118.317.272	736.210.281	1.519.277.792	668.170.400	2.686.392.877.735	168.000.000	2.716.602.853.480	
Giá trị hao mòn								
- Số đầu năm	12.360.136.410	482.424.392	2.189.277.792	489.809.290	51.211.197.927	96.375.000	66.829.220.811	
- Khấu hao trong năm	547.156.054	17.726.102	0	29.726.852		15.250.000	609.859.008	
- Phân loại lại nhóm tài sản								
- Thanh lý, nhượng bán			(670.000.000)				(670.000.000)	
- Số cuối năm	12.907.292.464	500.150.494	1.519.277.792	519.536.142	51.211.197.927	111.625.000	66.769.079.819	
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	14.758.180.862	253.785.889	-	178.361.110	2.444.241.823.686	71.625.000	2.459.503.776.547	
- Tại ngày cuối năm	14.211.024.808	236.059.787	-	148.634.258	2.635.181.679.808	56.375.000	2.649.833.773.661	

*** Ghi chú:**

Các tài sản của Công ty đang quản lý và sử dụng hầu hết là kết cấu hạ tầng các công trình thủy lợi. Đặc thù các tài sản này là ở ngoài trời đóng ở các vị trí, khu vực xa xôi, hẻo lánh khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ. Một số công trình chịu tác động từ thiên nhiên đã xuống cấp nghiêm trọng điển hình như: Trạm bơm Sơn Hải – thuộc dự án khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải, nằm ở cạnh biển thường xuyên chịu tác động của các đợt sóng biển, nay đã xuống cấp nghiêm trọng không còn sử dụng được. Tuy nhiên năm 2012, sau khi được UBND tỉnh bàn giao quản lý công trình này (do Ban quản lý dự án khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải thuộc Sở thủy sản làm chủ đầu tư) Công ty đã ghi nhận tăng tài sản tăng vốn điều lệ theo dự toán, đến nay vẫn chưa có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành công trình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Chi phí đi vay;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	115.523.450	73.159.450
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí tư vấn trong quản lý công trình thủy lợi	2.694.239.675	2.694.239.675
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	795.863.747	529.170.747
- Các khoản khác		
Cộng	3.605.626.872	3.296.569.872

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24.173.120.969	15.953.882.356
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng An Nguyên - vốn ngân sách đầu tư	1.224.815.000	1.224.815.000
- Công ty TNHH thương mại và XD Tân Phát	570.102.000	763.790.447
- Viện đào tạo và khoa học ứng dụng miền trung	21.641.206	641.334.917
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận	626.937.290	626.937.290
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Dũng Tâm	-	623.291.629
- Công ty TNHH xây dựng Thịnh Dũng	30.312.000	592.319.015
- Trường cao đẳng công nghệ - kinh tế và thủy lợi Miền Trung	50.467.890	590.077.000
- Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	617.622.000	560.732.000
- Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	627.505.000	523.284.966
- Công ty TNHH xây dựng Đức Nguyên Tài	617.234.650	521.592.922
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng Khải Hoàn Ninh Thuận	468.472.000	502.098.396
- Chi nhánh miền trung - Cty tư vấn trường đại học thủy lợi	20.160.765	542.530.756
- Công ty TNHH Châu An	126.574.000	348.024.000
- Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng và môi trường Lập An	-	297.436.000
- Công ty TNHH TMV cơ khí XD Thiên Lộc Toàn	90.423.000	286.940.000
- Nguyễn Vĩnh Phúc	70.564.646	270.508.960
- Công ty TNHH xây dựng PCCC Thuận Tiến	13.243.000	270.244.874
- Công ty TNHH Phú Bình		261.048.000
- Công ty TNHH tư vấn XD Hưng Thịnh	55.985.985	268.662.973
- Công ty TNHH Thắng Lợi - vốn ngân sách đầu tư	250.411.000	250.411.000
- Phùng Quốc Trung	56.135.804	197.573.533
- Công ty TNHH xây dựng TBT	588.733.000	193.967.981
-Phạm Diệp Hòa	56.720.429	194.143.816
- Công ty TNHH tư vấn XD AN Lộc Ninh Thuận	34.873.984	239.410.820
- Công ty TNHH xây dựng Thịnh Dũng - vốn ngân sách đầu tư	188.253.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông	163.331.506	194.043.496
- Công ty TNHH TM & XD Liên Vinh Bách	530.260.000	173.964.000
- Công ty TNHH XD và DV viễn thông Mỹ Hà	27.130.694	169.230.694
-Vũ Quang Chung	14.706.286	159.130.683
- Trung tâm chính sách và kỹ thuật thủy lợi	149.480.000	149.480.000
- Công ty TNHH TM và XD Tuấn Anh	261.845.000	-
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng Kiên Nam Việt	34.439.000	126.650.776
- Dương Cao Chí	35.929.731	115.591.000

- Công ty TNHH XD Quảng Thịnh Phát	35.557.000	114.553.500
- Công ty TNHH Long Vĩnh	-	110.418.727
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.513.254.103	3.849.643.185
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	24.173.120.969	15.953.882.356

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT	339.901.240	670.938.708	834.238.672	176.601.276
- Thuế TNDN	(38.377.977)	224.806.562	361.296.808	(174.868.223)
- Thuế TNCN	(8.826.647)	48.082.822	38.999.505	256.670
(*) Thuế TNCN của người lao động trong công ty	(11.355.280)	33.190.406	21.835.126	-
Thuế TNCN vãng lai	2.528.633	14.892.416	17.164.379	256.670
- Thuế tài nguyên	82.564.130	213.285.950	232.100.240	63.749.840
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(68.395.536)	232.648.452	164.252.916	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác				
+ Chậm nộp		2.483.296	2.483.296	-
+ Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	20.367.888	-	420.367.888	(400.000.000)
Cộng	327.233.098	1.395.245.790	2.056.739.325	(334.260.437)
<i>Trong đó</i>				
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	339.901.240			176.601.276
- Thuế tài nguyên	82.564.130			63.749.840
- Thuế TNCN Vãng lai				
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	20.367.888			
Cộng	442.833.258			240.607.786
b) Phải thu				
- Thuế TNCN	8.826.647			-

(*)

- Thuế TNDN	38.377.977		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	68.395.536		174.868.223
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN			

Cộng	115.600.160	-	-	574.868.223
-------------	--------------------	----------	----------	--------------------

Trong đó:

Thuế giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- + Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: không chịu thuế
- + Sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 5%
- + Các hoạt động khác : 10%

Thuế Tài nguyên nước

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước là:

Khối lượng nước sử dụng (m³) x giá tính thuế x thuế suất

+ Giá tính thuế Tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (Áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020)

Nước dùng cho sản xuất nước sạch: là: 2.000 đồng/ m³

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3.000 đồng/ m³

Thuế suất thuế tài nguyên

- + Nước dùng cho sản xuất nước sạch: 1%
- + Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3%

Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo hợp đồng thuê đất số 17/KL/HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan đại diện là Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Ninh Thuận).

Tiền thuê đất năm 2022 là : 227.985.120 đồng theo thông báo số 2649/TB-CCT ngày 27/4/2022 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp chàm.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022 là: 4.663.332 đồng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

Đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt và phục vụ cho sản xuất khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 20%.

Nhưng do không tách được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

Thuế TNCN (*): đối với khoản thuế TNCN Công ty được Người lao động ủy quyền nộp thuế TNCN theo số phát sinh thu nhập phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2022.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ phải nộp vào ngân sách

Đối với khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ, Công ty sẽ thực hiện trích sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thống nhất phương án trích lập các quỹ trước khi thực hiện theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	-	33.000.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	-	33.000.000

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	684.600
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	55.492	-
- Khoản bồi thường do đường dây điện đi qua	85.483.800	85.483.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách	-	10.570.560
- Thuế TNCN hoàn trả người lao động	32.453.759	32.394.280
- Trợ cấp tai nạn cho người lao động		
- Giữ bảo hành kinh phí sự nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	
Cộng	117.993.051	129.133.240
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số dư đầu kỳ trước	2.398.470.730.554	6.384.010.335	31.271.072	4.650.691.769	-	2.409.536.703.730
- Tăng vốn trong kỳ trước	70.600.614.137	1.395.207.531				71.995.821.668
- Lãi trong kỳ trước				5.234.040.271		5.234.040.271
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ trước		5.746.443.190				5.746.443.190
- Lỗ trong kỳ trước						-
- Giảm khác	665.740.711			4.650.691.769		5.316.432.480
Số dư đầu kỳ này	2.468.405.603.980	2.032.774.676	31.271.072	5.234.040.271	-	2.475.703.689.999
- Tăng vốn trong kỳ này [*]	190.939.856.122					190.939.856.122
- Lãi trong kỳ này				2.299.984.206		2.299.984.206
- Tăng khác		-				-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm khác [**]						-
Số dư cuối kỳ này	2.659.345.460.102	2.032.774.676	31.271.072	7.534.024.477	-	2.668.943.530.327

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

năm này năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		9.715.052.781
- Chi sự nghiệp trong năm		11.382.702.940
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.667.650.159)	(1.667.650.159)

Trong đó:

a) Nguồn kinh phí sự nghiệp được ngân sách giải ngân nhưng chưa quyết toán :

STT	Tên công trình	Số tiền
1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Bà Rợ	50.000.000
2	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Tà Cú	50.000.000
3	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án xây dựng hệ thống tiêu khu công nghiệp Phước Nam	34.233.000
Tổng cộng		134.233.000

b) Các công trình đã quyết toán trong năm nhưng ngân sách cấp vốn còn thiếu:

STT	Tên công trình	Giá trị PDQT	Giải ngân	Còn phải thanh toán sau PDQT
1	Nạo vét kênh N1 và khai thông dòng chảy từ hồ Thành Sơn tiếp nước cho kênh Bắc, hệ thống thủy lợi Nha Trinh, Ninh Hải.	984.577.200	976.440.202	8.136.998
2	Nạo vét đoạn dẫn Lâm Cẩm từ đầu tuyến đến thượng lưu Cầu Bảo, hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm, TP PR-TC.	571.410.608	566.358.361	5.052.247
3	Nạo vét và tu sửa vai phải đập Ma Rong - thuộc hệ thống kênh tiêu Suối Sa, Ninh Phước.	616.634.260	611.255.834	5.378.426
4	Nạo vét kênh chính Nam cũ và kênh Mương Âm - hệ thống thủy lợi Nha Trinh, Ninh Phước.	386.766.168	383.407.232	3.358.936
5	Nạo vét kênh Chà Là từ cầu Đá Bạc cũ đến cuối tuyến TP PR-TC.	397.309.644	391.332.725	5.976.919

6	Nạo vét kênh Mản Mản đoạn từ hạ lưu Quốc lộ 1A đến KC - hệ thống thủy sản Đầm Nại, Ninh Hải	538.815.103	534.235.656	4.579.447
7	Gia cố đập, kè bảo vệ bờ phải đập Tuấn Tú để ngăn mặn phục vụ chống hạn vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước	2.869.235.478	1.594.329.245	1.274.906.233
8	Gia cố, nâng cấp kênh L1 đoạn từ K2+058,3 - K2+266 thuộc kênh Nam - hệ thống thủy lợi Nha trình, huyện Ninh Phước.	459.876.821	258.342.118	201.534.703
9	Gia cố, nâng cấp kênh L4 đoạn từ K0+00 - K0+500 thuộc kênh Nam - hệ thống thủy lợi Nha trình	393.471.274	367.633.459	25.837.815
10	Gia cố, nâng cấp kênh Giảng đoạn từ K2+334 - K2+630 thuộc kênh Chàm - hệ thống thủy lợi Nha trình	580.469.139	313.347.704	267.121.435
	Tổng cộng :	7.798.565.695	5.996.682.536	1.801.883.159

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	kỳ này	kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	31.200.000.000	25.375.265.281
- Doanh thu cung sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	8.684.823.431	8.280.568.289
- Doanh thu phải thu tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	191.344.340	205.502.332
- Doanh thu sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	2.700.424.034	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
Cộng	42.776.591.805	33.861.335.902

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

	kỳ này	kỳ trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp ;	38.172.771.625	29.684.224.347
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(1.200.000)	
Cộng	38.171.571.625	29.684.224.347

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	kỳ này	kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	458.485.359	465.341.687
- Lãi bán các khoản đầu tư;		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

458.485.359

465.341.687

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

năm này

năm trước

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- TThu do điều chỉnh giảm giá trị các hạng mục công trình thủy lợi năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác

kỳ này

kỳ trước

64.909.091

10.691.993

304.950.187

6.120.000

900.200

Cộng

81.721.084

305.850.387

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt, chậm nộp
- Các khoản khác.

kỳ này

kỳ trước

6.356.000

4.742.658

12.643.421

Cộng

23.742.079

0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	kỳ này	kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.466.650.591	1.628.086.018
- Chi phí vật liệu quản lý	38.007.278	62.376.019
- Chi phí đồ dùng văn phòng	43.064.772	119.118.293
- Chi phí khấu hao TSCĐ	116.034.572	133.556.721
- Thuế, phí và lệ phí	249.693.489	247.277.520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.201.573	213.392.256
- Chi phí bằng tiền khác	471.041.501	624.597.651
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	2.596.693.776	3.028.404.478

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	kỳ này	kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	498.121.200	367.243.762
- Chi phí nhân công	16.236.062.807	14.748.417.234
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định	609.859.008	676.220.872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.414.194.816	14.197.549.926
- Chi phí chi phí khác bằng tiền	3.033.769.649	2.723.197.031
Cộng	40.792.007.480	32.712.628.825

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	kỳ này	kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	213.509.754	218.033.300
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	11.296.808	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	224.806.562	218.033.300

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	năm này	năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:

- Tình hình cấp kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trong 6 tháng đầu năm 2022

+ Số kinh phí đã cấp phát đến tháng 6 năm 2022 : 37.010.456.000 đồng

Trong đó:

- Số cấp theo dự toán năm 2022 (đợt 1) 37.000.000.000 đồng

- Số cấp bổ sung theo quyết toán năm 2021: 10.456.000 đồng

2. Thông tin về khoản thu nhập khác và chi phí khác:

- Thu nhập khác là khoản thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định, điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình tu sửa của năm trước, và các khoản thu nhập khác.

- Chi phí khác là chi phí thanh lý tài sản cố định, chi phí tăng theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình năm trước và các khoản chi phí khác.

3. Thông tin về quỹ tiền lương:

- Tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty căn cứ theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; được Hội đồng thẩm định tiền lương tính thông qua theo Biên bản họp ngày 21/1/2021 và Văn bản số 410/UBND-TH ngày 27/1/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận. Căn cứ quyết định số 11/QĐ-CTKTTL ngày 28/1/2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý năm 2022 là **1.548.419.976 đồng**. Tổng quỹ thù lao kế hoạch của kiểm soát viên không chuyên trách năm 2022 là: **49.644.000 đồng**.

- Tiền lương của người lao động kế hoạch theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương tính thông qua theo Biên bản họp

ngày 21/1/2022. Căn cứ theo Quyết định số 12/QĐ-CT ngày 28/1/2022 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt quyết toán tổng quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động năm 2022 là: **24.519.041.112 đồng.**

4. Thông tin có liên quan đến Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2022:

- Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính 6 tháng năm 2022 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi;
- Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành giá tính thuế Tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thay thế Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 17/9/2017;

5. Thông tin về việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Năm 2022, Công ty tiếp tục thực hiện theo cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ chi phí theo tiêu chí doanh thu do đơn vị không tách riêng được chi phí cho 2 hoạt động cung cấp nước tưới trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp được miễn thuế và hoạt động cấp nước thô cho các nhà máy nước sinh hoạt và công nghiệp nên thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức tỉ lệ doanh thu. Trong đó đối với hoạt động thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được nhà nước hỗ trợ) được miễn thuế TNDN, hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là dịch vụ cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp xác định thuế TNDN phải nộp.
- Đối với lãi tiền gửi ngân hàng, và các khoản thu nhập khác được phân bổ chi phí và doanh thu theo thực tế phát sinh để xác định thu nhập tính thuế.
- Các khoản làm tăng lợi nhuận tính thuế gồm: Thù lao và các khoản chi phí cho kiểm soát viên không trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; các khoản chi chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí trong năm và các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được tách riêng làm tăng thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Thông tin về việc phân bổ lợi nhuận còn lại sau thuế năm nay:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là:	2.524.790.768
Các khoản điều chỉnh tăng khi xác định thuế TNDN:	3.483.296
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	
Trừ thu nhập không chịu thuế:	1.460.725.294
Tổng thu nhập chịu thuế:	1.067.548.770
Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng năm 2021	20%
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp trong năm sau khi phân bổ:	213.509.754
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp của năm trước theo QĐ cơ quan thuế:	11.296.808
<i>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</i>	<i>224.806.562</i>
Tổng lợi nhuận năm nay sau thuế TNDN :	2.299.984.206

- Đối với các khoản điều chỉnh tăng trước khi tính thuế TNDN bao gồm: thù lao và các khoản chi khác cho kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp điều hành hoạt động của Công ty; các khoản chi phí trích trước chưa đủ điều kiện để trích lập chi phí; tiền chậm nộp thuế;...

7. Việc phân bổ và trích lập lợi nhuận sau thuế của kỳ này

Công ty thực hiện sau khi được UBND tỉnh có quyết định đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2022. Công ty sẽ lập phương án phân phối lợi nhuận trình UBND tỉnh thông qua trước khi thực hiện trích lập các quỹ: Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Quy chế tài chính của Công ty do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 07/10/2016.

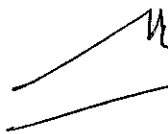
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



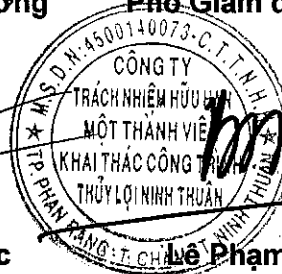
Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

